

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2019**

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ - PVMACHINO
8 Tràng Thi – Hà Nội * Tel.: 024-38260344/39287784 * Fax: 024-38254050
Website: www.pvmachino.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2019

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		437.772.160.211	385.981.403.365
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	32.723.567.821	29.055.723.421
111	1. Tiền		17.723.567.821	9.055.723.421
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000	20.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	153.547.245.522	108.547.245.522
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		140.871.832.264	162.598.376.193
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	355.106.843.023	374.001.823.523
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	22.169.606.751	5.711.841.515
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.734.490.051	8.968.652.078
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(242.139.107.561)	(226.083.940.923)
140	IV. Hàng tồn kho	10	102.753.774.115	79.213.435.527
141	1. Hàng tồn kho		102.753.774.115	79.395.835.527
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(182.400.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.875.740.489	6.566.622.702
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		154.617.931	486.557.656
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		7.441.850.851	5.800.793.339
153	3. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		279.271.707	279.271.707
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		287.624.309.300	281.912.913.461
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.764.131.619	2.764.131.619
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	1.268.440.794	1.268.440.794
216	2. Phải thu dài hạn khác		1.495.690.825	1.495.690.825
220	II. Tài sản cố định		50.851.924.196	48.427.969.411
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	26.115.717.374	23.715.844.847
222	- Nguyên giá		44.102.103.590	41.608.752.560
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.986.386.216)	(17.892.907.713)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	24.736.206.822	24.712.124.564
228	- Nguyên giá		25.293.669.564	25.263.669.564
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(557.462.742)	(551.545.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	-	33.528.513
231	- Nguyên giá		17.545.622.940	17.545.622.940
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.545.622.940)	(17.512.094.427)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		48.804.545	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	48.804.545	-
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		185.190.471.765	185.635.982.984
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	445.511.219
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		189.168.719.573	189.168.719.573
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.978.247.808)	(3.978.247.808)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		48.768.977.175	45.051.300.934
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	44.122.318.876	38.855.756.534
269	2. Lợi thế thương mại	15	4.646.658.299	6.195.544.400
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		725.396.469.511	667.894.316.826

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2019

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		257.757.990.773	217.049.216.136
310	I. Nợ ngắn hạn		246.860.013.407	207.449.278.770
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	73.990.937.294	64.505.621.109
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		44.224.082.037	13.436.687.594
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	1.902.548.410	616.607.135
314	4. Phải trả người lao động		6.717.561.167	2.776.246.884
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.953.079.120	185.000.000
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.563.011.466	617.551.080
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	6.008.570.191	12.824.001.510
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	106.796.912.826	111.957.478.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.703.310.896	530.085.458
330	II. Nợ dài hạn		10.897.977.366	9.599.937.366
337	1. Phải trả dài hạn khác		465.840.195	465.840.195
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		10.432.137.171	9.134.097.171
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		467.638.478.738	450.845.100.690
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	467.638.478.738	450.845.100.690
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		386.386.000.000	386.386.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		18.920.978.074	18.920.978.074
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		36.901.795.190	20.440.821.230
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ trước		2.554.095.100	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ này		34.347.700.090	20.440.821.230
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		25.429.705.474	25.097.301.386
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		725.396.469.511	667.894.316.826

Người lập

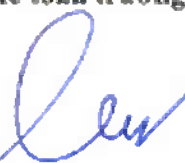
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2019

Giám đốc



Hà Thị Thanh Hậu



Hoàng Minh Đức



Nguyễn Đình Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 năm 2019

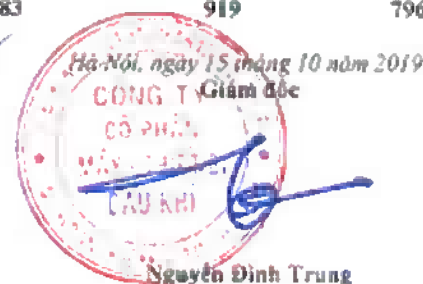
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018	Lay kế từ đầu năm 2019	Lay kế từ đầu năm 2018
					VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	536.512.238.146	255.510.707.947	1.386.914.505.236	799.047.146.073
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		536.512.238.146	255.510.707.947	1.386.914.505.236	799.047.146.073
11	4. Giá vốn hàng bán	26	529.260.879.596	249.707.502.642	1.366.756.864.152	785.859.037.706
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.251.358.550	5.803.205.305	20.157.641.084	13.188.108.367
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	13.520.510.651	11.359.542.888	84.073.007.900	85.793.962.661
22	7. Chi phí tài chính	28	1.550.194.249	477.244.802	3.856.095.582	1.144.790.752
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		1.550.044.686	477.244.802	3.854.998.783	1.142.796.572
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	(445.511.219)	(97.808.891)
25	9. Chi phí bán hàng	29	5.382.719.535	3.827.588.703	18.502.645.468	13.210.437.454
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	6.211.002.996	3.581.126.224	52.327.977.484	57.343.499.625
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.627.952.421	9.276.788.464	29.098.419.231	27.185.534.306
31	12. Thu nhập khác	31	3.319.883.756	1.756.573.375	7.058.657.697	4.404.863.314
32	13. Chi phí khác	32	402	105.660.807	123.165.495	824.022.637
40	14. Lợi nhuận khác		3.319.883.354	1.650.912.568	6.935.492.202	3.580.840.677
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.947.835.775	10.927.701.032	36.033.911.433	30.766.374.983
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	515.177.750	-	515.177.750	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10.432.658.025	10.927.701.032	35.518.733.683	30.766.374.983
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		10.200.277.109	10.785.271.471	34.484.755.153	30.434.442.841
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		232.380.916	142.429.561	1.033.978.530	331.932.142
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	270	283	919	796
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	35	270	283	919	796

Người lập

Hà Thị Thanh Hậu

Kê toán trưởng

Hoàng Minh Đức



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			2019	2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		36.033.911.433	30.766.374.982
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.094.125.781	1.031.518.087
03	- Các khoản dự phòng		16.055.166.638	24.652.363.684
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		871.542	(461.155)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(84.011.842.135)	(85.696.153.770)
06	- Chi phí lãi vay		3.854.998.783	1.142.796.572
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(24.972.767.958)	(28.103.561.600)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(5.314.015.140)	86.599.856.652
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(23.357.938.588)	(17.187.423.760)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		52.361.132.161	(40.061.689.257)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.934.622.617)	3.765.076.084
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.854.998.783)	(1.142.796.572)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(786.415.196)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.618.647.880)	(2.974.661.816)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(14.478.273.601)	894.799.731
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.485.863.636)	(10.397.673.999)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		384.345.454	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(148.000.000.000)	(75.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		108.000.000.000	35.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		87.257.484.611	85.793.962.661
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		46.153.966.429	35.396.288.662
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		416.223.980.000	138.873.314.680
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(420.086.505.174)	(149.239.196.727)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(24.147.398.948)	(29.544.567.140)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(28.009.924.122)	(19.910.449.196)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.667.768.706	(3.619.360.803)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		29.055.723.421	40.145.680.189
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		75.694	461.155
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		32.723.567.821	36.526.780.541

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Thị Thanh Hậu

Hoàng Minh Đức

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2019

Giám đốc

CÔNG TY

CỔ PHẦN

MÁY - THIẾT BỊ

ĐẦU KHÍ

Nguyễn Đình Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2019 là 386.386.000.000 đồng; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và xây lắp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đầu (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);
- Giáo dục khác chưa được phân vào đầu;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: (công trình lưới điện và trạm biến áp đến 220 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 110 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 35 kv, các công trình nguồn điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ khác liên quan đến vận tải: giao nhận hàng hóa, thu phát các chứng từ vận tải và vận đơn, hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan, hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Sửa chữa thiết bị điện; thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; đồ dùng gia đình;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in (Trừ các loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, xây dựng
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	Đà Nẵng	49,78%	49,78%	Thương mại và cho thuê máy móc, thiết bị

Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/09/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam.	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, xây dựng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC và thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2018. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phi khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 07	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25	năm
- Quyền sử dụng đất	04	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuế tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuế tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuế.

Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản (thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18 . Doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hoá vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	5.099.813.059	1.937.657.558
Tiền gửi ngân hàng	12.623.754.762	7.118.065.863
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	20.000.000.000
	32.723.567.821	29.055.723.421

Tại ngày 30/09/2019, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại lãi suất 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	153.547.245.522	153.547.245.522	108.547.245.522	108.547.245.522
- Tiền gửi có kỳ hạn	153.547.245.522	153.547.245.522	108.547.245.522	108.547.245.522
	153.547.245.522	153.547.245.522	108.547.245.522	108.547.245.522

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng được gửi tại các NHTM với lãi suất từ 6,4% đến 7,5%/năm

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, xây dựng
Đầu tư vào đơn vị khác				
Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Thành phố Vinh	3,25%	3,25%	Sản xuất nước dừa
Công ty TNHH FCC Việt Nam	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	12,13%	12,13%	Thương mại
Công ty CP PEC Hà Nội	TP. Hà Nội	6,00%	6,00%	Xây lắp
Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam	TP. Hà Nội	8,45%	8,45%	Sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô
Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	TP. Hồ Chí Minh	1,80%	1,80%	Đóng mới, sửa chữa tàu

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (*)	-	-	-	445.511.219	445.511.219	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí						
- Miền Bắc Việt Nam	-	-	-	445.511.219	445.511.219	-
Đầu tư vào đơn vị khác	189.168.719.573	185.190.471.765	(3.978.247.808)	189.168.719.573	185.190.471.765	(3.978.247.808)
- Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	-	(2.016.000.000)	2.016.000.000	-	(2.016.000.000)
- Công ty TNHH FCC Việt Nam	49.495.000.000	49.495.000.000	-	49.495.000.000	49.495.000.000	-
- Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	11.781.000.000	11.781.000.000	-	11.781.000.000	11.781.000.000	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí						
- Việt Nam	841.102.790	160.518.191	(680.584.599)	841.102.790	160.518.191	(680.584.599)
- Công ty CP PEC Hà Nội	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-
Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô						
- SHOWA Việt Nam	36.673.137.983	36.673.137.983	-	36.673.137.983	36.673.137.983	-
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu						
- Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	2.339.336.791	(1.281.663.209)	3.621.000.000	2.339.336.791	(1.281.663.209)
Hợp tác kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Góp vốn dự án HII3 Nam An Khánh	81.741.478.800	81.741.478.800	-	81.741.478.800	81.741.478.800	-
	189.168.719.573	185.190.471.765	(3.978.247.808)	189.614.230.792	185.635.982.984	(3.978.247.808)

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	355.106.843.023	374.001.823.523
Công ty CP Dầu tư Xây Lắp Dầu Khí JMICO	15.381.516.087	15.381.516.087
Công ty CP xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496
Công ty CP tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160
Công ty CP Dầu tư Xây dựng Trung Nam	-	30.636.618.682
Công ty TNHH Posco International	40.971.911.972	-
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp dầu khí Sài Gòn	34.085.706.769	34.085.706.769
Các khoản phải thu khách hàng khác	134.183.188.539	163.413.462.329
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	1.268.440.794	1.268.440.794
Công ty TNHH Thương mại Cầu Gỗ	1.268.440.794	1.268.440.794
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)		

6 TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Trả trước người bán ngắn hạn	22.169.606.751	5.711.841.515
Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam	2.409.896.889	3.065.200.000
Công ty TNHH Công nghiệp M&H	963.600.000	963.600.000
Công ty CP LICOGI 13	7.345.016.102	-
Công ty CP Phát triển Mê Kông	7.082.694.099	-
Trả trước người bán ngắn hạn khác	4.368.399.661	1.683.041.515
b) Trả trước người bán dài hạn	-	-

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	5.734.490.051	(2.252.669.095)	8.968.652.078	(2.252.669.095)
Tạm ứng	1.823.155.387	-	1.541.529.197	-
Ký cược, ký quỹ	590.075.627	-	590.152.262	-
Lãi dự thu	491.347.023	-	3.675.823.734	-
Phải thu khác	2.819.003.283	(2.252.669.095)	3.161.146.885	(2.252.669.095)
b) Dài hạn	1.495.690.825	-	1.495.690.825	-
Ký cược, ký quỹ	1.495.690.825	-	1.495.690.825	-
	7.230.180.876	(2.252.669.095)	10.464.342.903	(2.252.669.095)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tráng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**8 . NỢ XẤU**

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
Công ty CP xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	15.381.516.087	15.381.516.087	15.381.516.087
Công ty CP Viccom	5.606.092.500	5.606.092.500	5.606.092.500	5.606.092.500
Công ty TNHH Thành Đức	20.094.119.114	20.094.119.114	20.394.119.114	20.394.119.114
Công ty Cổ phần xuất khẩu D&T	10.185.149.669	10.185.149.669	13.285.149.669	13.285.149.669
Công ty CP xây lắp dầu khí Hà Nội	8.067.090.760	8.067.090.760	8.067.090.760	8.067.090.760
Công ty TNHH Vạn Phúc	6.812.164.347	6.812.164.347	6.937.120.347	6.937.120.347
Các đối tượng khác	76.526.079.603	51.998.403.524	74.826.123.603	48.473.447.524
	273.156.731.736	248.629.055.657	274.981.731.736	248.629.055.657

9 . DỰ PHÒNG

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	(96.856.865.496)	96.856.865.496	(96.856.865.496)
Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	(33.627.654.160)	33.627.654.160	(33.627.654.160)
Công ty TNHH Thành Đức	20.094.119.114	(20.394.119.114)	20.394.119.114	(20.394.119.114)
Công ty Cổ phần xuất khẩu D&T	10.185.149.669	(11.685.149.669)	13.285.149.669	(13.285.149.669)
Công ty CP xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	(15.381.516.087)	15.381.516.087	(15.381.516.087)
Công ty CP xây lắp dầu khí Hà Nội	8.067.090.760	(8.067.090.760)	8.067.090.760	(8.067.090.760)
Công ty TNHH Vạn Phúc	6.812.164.347	(6.837.164.347)	6.937.120.347	(6.937.120.347)
Công ty CP Viccom	5.606.092.500	(5.606.092.500)	5.606.092.500	(5.606.092.500)
Các đối tượng khác	76.526.079.603	(43.683.455.428)	76.526.079.603	(25.928.332.700)
	273.156.731.736	(242.139.107.561)	276.681.687.736	(226.083.940.923)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**10 . HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	511.546.915	-	538.808.162	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở đang	27.504.044.616	-	19.995.785.106	-
Hàng hoá	74.738.182.584	-	58.861.242.259	(182.400.000)
	102.753.774.115	-	79.395.835.527	(182.400.000)

Trong đó:

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	24.682.424.564	581.245.000	-	25.263.669.564
- Mua trong kỳ	-	30.000.000	-	30.000.000
Số dư cuối kỳ	24.682.424.564	611.245.000	-	25.293.669.564
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	551.545.000	-	551.545.000
- Khấu hao trong kỳ	-	5.917.742	-	5.917.742
Số dư cuối kỳ	-	557.462.742	-	557.462.742
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	24.682.424.564	29.700.000	-	24.712.124.564
Tại ngày cuối kỳ	24.682.424.564	53.782.258	-	24.736.206.822

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**a) Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Bất động sản đầu tư khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Số dư cuối kỳ	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.732.551.487	-	17.512.094.427
- Khấu hao trong kỳ	-	33.528.513	-	33.528.513
Số dư cuối kỳ	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	33.528.513	-	33.528.513
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

14 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	31.262.420.001	1.446.050.000	7.763.739.371	1.136.543.188	41.608.752.560
- Mua trong kỳ	-	179.500.000	1.306.363.636	-	1.485.863.636
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.270.167.520	100.505.308	-	49.129.488	2.419.802.316
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.412.314.922)	-	(1.412.314.922)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	33.532.587.521	1.726.055.308	7.657.788.085	1.185.672.676	44.102.103.590
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9.338.530.550	243.272.474	7.763.739.371	547.365.318	17.892.907.713
- Khấu hao trong kỳ	1.265.053.146	121.549.625	45.652.493	73.538.161	1.505.793.425
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.412.314.922)	-	(1.412.314.922)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.603.583.696	364.822.099	6.397.076.942	620.903.479	17.986.386.216
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	21.923.889.451	1.202.777.526	-	589.177.870	23.715.844.847
Tại ngày cuối kỳ	22.929.003.825	1.361.233.209	1.260.711.143	564.769.197	26.115.717.374

15 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con	6.195.544.400	8.260.725.866
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(1.548.886.101)	(2.065.181.466)
	4.646.658.299	6.195.544.400

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	154.617.931	486.557.656
Công cụ dụng cụ xuất dùng	96.983.561	82.111.801
Phí dịch vụ	-	354.545.455
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	57.634.370	49.900.400
b) Dài hạn	44.122.318.876	38.855.756.534
Chi phí công cụ dụng cụ	861.997.397	920.167.487
Chi phí sửa chữa lớn	99.520.269	448.124.184
Giá trị lợi thế thương hiệu khi cổ phần hóa	20.414.018	21.831.472
Giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa	28.542.933.921	28.542.933.921
Chi phí thuê văn phòng	3.359.414.933	5.983.586.141
Tiền thuê đất	2.100.000.000	2.400.000.000
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	8.977.600.000	
Chi phí trả trước dài hạn khác	160.438.338	539.113.329
	44.276.936.807	39.342.314.190

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a, Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty CP Thương mại hàng hóa quốc tế IPC	40.589.286.316	40.589.286.316	29.797.111.149	29.797.111.149
Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	4.357.745.813	4.357.745.813	5.065.770.065	5.065.770.065
Công ty CP Vật tư và Thiết bị Toàn Cầu	-	-	1.706.623.426	1.706.623.426
Công ty CP Xây lắp 1 - Petrolimex	2.789.092.560	2.789.092.560	2.789.092.560	2.789.092.560
Công ty CP Thương mại Linh Ngân	-	-	1.597.242.240	1.597.242.240
Các khoản khác	15.427.592.500	15.427.592.500	23.549.781.669	23.549.781.669
	63.163.717.189	63.163.717.189	64.505.621.109	64.505.621.109

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	1.136.628.526	1.136.628.526	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	143.847.491	271.237.446	515.177.750	590.483.969	143.847.491	195.931.227
Thuế Thu nhập cá nhân	424.216	305.330.604	899.332.601	1.053.096.856	424.216	151.566.349
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	135.000.000	-	4.881.766.765	3.360.078.576	135.000.000	1.521.688.189
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	13.000.000	13.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	40.039.085	786.353.427	793.029.867	-	33.362.645
	279.271.707	616.607.135	8.232.259.069	6.946.317.794	279.271.707	1.902.548.410

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tráng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.953.079.120	1.276.924.168
- Chi phí lãi vay	-	141.942.567
- Chi phí phải trả khác	1.953.079.120	1.134.981.601
	1.953.079.120	1.276.924.168

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	6.008.570.191	12.824.001.510
- Kinh phí công đoàn	301.568.651	350.449.233
- Bảo hiểm xã hội	251.167.085	-
- Bảo hiểm y tế	58.661.058	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	17.473.874	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.435.210.372	12.171.847.320
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.944.489.151	301.704.957
b) Dài hạn	465.840.195	465.840.195
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	465.840.195	465.840.195
	6.474.410.386	13.289.841.705

21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Lũy kế từ đầu năm 2019	Lũy kế từ đầu năm 2018
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	386.386.000.000	386.386.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	386.386.000.000	386.386.000.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.638.600	38.638.600
- Cổ phiếu phổ thông	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- Cổ phiếu phổ thông	38.638.600	38.638.600
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**b) Tài sản nhận giữ hộ**

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:	51.156.113	51.156.113
	51.156.113	51.156.113

c) Ngoại tệ các loại

	30/09/2019	01/01/2019
	USD	USD
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3.321,6	3.275,68
	3.322	3.276

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	386.386.000.000	17.467.647.208	30.505.604.521	24.925.724.770	459.284.976.499
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	6.512.793.557	40.453.664	6.553.247.221
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	386.386.000.000	17.467.647.208	37.018.398.078	24.966.178.434	465.838.223.720
Số dư đầu năm nay	386.386.000.000	18.920.978.074	20.440.821.230	25.097.301.386,0	450.845.100.690
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	34.484.755.153	1.033.978.530,0	35.518.733.683
Phân phối lợi nhuận	-	-	(18.023.781.193)	(701.574.442,0)	(18.725.355.635)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	386.386.000.000	18.920.978.074	36.901.795.190	25.429.705.474	467.638.478.738

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/09/2019	Tỷ lệ	01/01/2019
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	51,58%	199.314.300.000	51,58%	199.314.300.000
Vốn góp của các cổ đông khác	48,42%	187.071.700.000	48,42%	187.071.700.000
	100%	386.386.000.000	100%	386.386.000.000

21 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong kỳ		30/09/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	111.957.478.000	111.957.478.000	414.863.980.000	420.024.545.174	106.796.912.826	106.796.912.826
Vay ngắn hạn Ngân hàng Đại Chung Việt Nam (PVCOMBANK)	53.886.978.000	53.886.978.000	-	5.000.000.000	48.886.978.000	48.886.978.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đà Nẵng	7.400.000.000	7.400.000.000	91.394.800.000	91.472.365.174	7.322.434.826	7.322.434.826
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	48.963.900.000	48.963.900.000	311.469.180.000	319.421.880.000	41.011.200.000	41.011.200.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng VIB Đà Nẵng	-	-	12.000.000.000	3.200.000.000	8.800.000.000	8.800.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Đà Nẵng	1.706.600.000	1.706.600.000	-	930.300.000	776.300.000	776.300.000
	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn	9.134.097.171	9.134.097.171	1.360.000.000	61.960.000	10.432.137.171	10.432.137.171
- Vay dài hạn kỳ hạn 03 năm	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	9.134.097.171	9.134.097.171	1.360.000.000	61.960.000	10.432.137.171	10.432.137.171
	121.091.575.171	121.091.575.171	416.223.980.000	420.086.505.174	117.229.049.997	117.229.049.997

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trảng Thới, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 30/09/2019	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo tiền vay
1	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam			48.886.978.000		
	Hợp đồng tín dụng số 26/TDHM - NH/DT/1, công văn 3137/TCDK - TTGDHO ngày 29/05/2013 về việc thông báo lãi suất và trả nợ trước hạn	Chỉ tiết theo từng giấy nhận nợ	Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ tối đa không quá 6 tháng	48.886.978.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng hóa hành thành từ vốn vay và/hoặc quyền đòi nợ tương ứng với phương án vay vốn từng lần
2	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam			41.011.200.000		
	Hợp đồng tín dụng số 116/2018/VCB-KHCB ngày 05/12/2018	Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn	3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	3.400.000.000	Mua xe ô tô Mitsubishi phục vụ kinh doanh	+ Thế chấp bằng QSD và TS gắn liền trên đất tại 25 Phan Đình Lưu theo HĐTC số 35/2011/VCB - DDN ngày 04/05/2011; + Thế chấp tài sản là nhà xưởng bảo hành ô tô Hoà Hiệp và khu trưng bày và bảo hành ô tô Hoà Hiệp tại 495 Nguyễn Lương Bằng, Phường Hoà Hiệp, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, theo H DDTC số 90/2010/VCB - DN ngày 20/09/2012; + Thế chấp tài sản là nhà kho số 01 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV thủy sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H ĐTC số 162/2012/VCB - DDN ngày 20/09/2012; + Thế chấp tài sản là Nhà kho số 02 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV thủy sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H ĐTC số 162/2012/VCB - DN.
	Hợp đồng tín dụng số 116/2018/VCB-KHCB ngày 05/12/2018	Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn	3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	11.000.000.000	Mua xe ô tô Mitsubishi phục vụ kinh doanh	+ Thế chấp bằng QSD và TS gắn liền trên đất tại 25 Phan Đình Lưu theo HĐTC số 35/2011/VCB - DDN ngày 04/05/2011; + Thế chấp tài sản là nhà xưởng bảo hành ô tô Hoà Hiệp và khu trưng bày và bảo hành ô tô Hoà Hiệp tại 495 Nguyễn Lương Bằng, Phường Hoà Hiệp, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, theo H DDTC số 90/2010/VCB - DN ngày 20/09/2012; + Thế chấp tài sản là nhà kho số 01 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV thủy sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H ĐTC số 162/2012/VCB - DDN ngày 20/09/2012; + Thế chấp tài sản là Nhà kho số 02 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV thủy sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H ĐTC số 162/2012/VCB - DN.
	Hợp đồng tín dụng số 116/2018/VCB-KHCB ngày 05/12/2018	Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn	3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	3.163.600.000	Thanh toán mua 02 xe Atrage CVT, 01 xe Pajero Sport D.2, WD MT theo đơn đặt hàng số 47, 48/1611 ngày 03/11/2016; 69,70/1611 ngày 07/11/2016 với Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam	+ Thế chấp bằng QSD và TS gắn liền trên đất tại 25 Phan Đình Lưu theo HĐTC số 35/2011/VCB - DDN ngày 04/05/2011; + Thế chấp tài sản là nhà xưởng bảo hành ô tô Hoà Hiệp và khu trưng bày và bảo hành ô tô Hoà Hiệp tại 495 Nguyễn Lương Bằng, Phường Hoà Hiệp, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, theo H DDTC số 90/2010/VCB - DN ngày 20/09/2012; + Thế chấp tài sản là nhà kho số 01 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV thủy sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H ĐTC số 162/2012/VCB - DDN ngày 20/09/2012; + Thế chấp tài sản là Nhà kho số 02 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV thủy sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H ĐTC số 162/2012/VCB - DN.

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 30/09/2019	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo tiền vay
	Hợp đồng tín dụng số 116/2018/VCB-KHCB ngày 05/12/2018	Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn	3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	3.273.600.000	Mua xe ô tô Mitsubishi phục vụ kinh doanh	+ Thẻ chấp bảg QSD và TS gắn liền trên đất tại 25 Phan Đăng Lưu theo HĐTC số 35/2011/VCB - DDN ngày 04/05/2011; + Thẻ chấp tài sản là nhà xưởng bảo hành ô tô Hoà Hiệp và khu trưng bày và bảo hành ô tô Hoà Hiệp tại 495 Nguyễn Lương Bằng, Phường Hoà Hiệp, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, theo H DDTC số 90/2010/VCB - ĐN ngày 20/09/2012; + Thẻ chấp tài sản là nhà kho số 01 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV thủy sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H ĐTC số 162/2012/VCB - DDN ngày 20/09/2012; + Thẻ chấp tài sản là Nhà kho số 02 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV thủy sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H ĐTC số 162/2012/VCB - ĐN.
	Hợp đồng tín dụng số 116/2018/VCB-KHCB ngày 05/12/2018	Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn	3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	20.174.000.000	Mua xe Mitsa phục vụ kinh doanh	+ Thẻ chấp bảg QSD và TS gắn liền trên đất tại 25 Phan Đăng Lưu theo HĐTC số 35/2011/VCB - DDN ngày 04/05/2011; + Thẻ chấp tài sản là nhà xưởng bảo hành ô tô Hoà Hiệp và khu trưng bày và bảo hành ô tô Hoà Hiệp tại 495 Nguyễn Lương Bằng, Phường Hoà Hiệp, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, theo H DDTC số 90/2010/VCB - ĐN ngày 20/09/2012; + Thẻ chấp tài sản là nhà kho số 01 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV thủy sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H ĐTC số 162/2012/VCB - DDN ngày 20/09/2012; + Thẻ chấp tài sản là Nhà kho số 02 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV thủy sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H ĐTC số 162/2012/VCB - ĐN.
2	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đà Nẵng			7.322.434.826		
	Hợp đồng tín dụng số 33202.18.301 ngày 26/11/2018 với Ngân hàng Quân Đội	Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn	5 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	7.322.434.826	Vay mua xe Mitsu phục vụ kinh doanh	Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng hóa hiện hữu và hàng hóa từ phương án MIB cấp tín dụng (Hàng hóa là xe Mitsubishi mới 100%)
3	Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB)			8.800.000.000		
	Hợp đồng tín dụng số 1935259.19 ngày 12/09/2019 với Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB	Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn	5 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	8.800.000.000	Vay mua xe Mitsu phục vụ kinh doanh	Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng hóa hiện hữu và hàng hóa từ phương án VIB cấp tín dụng (Hàng hóa là xe Mitsubishi mới 100%)
4	Nợ dài hạn đến hạn trả			776.300.000		
	Hợp đồng tín dụng số 35/2018/VCB-KHCB ngày 30/05/2018	Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn	3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	776.300.000	Vay đầu tư xây dựng mở rộng nhà kho số 2 tại địa chỉ: Lô B1-10, B1 - 11, B1-12 Khu công nghiệp Dịch vụ Thủy Sản Đà Nẵng	+ Thẻ chấp bảg QSD và TS gắn liền trên đất tại 25 Phan Đăng Lưu theo HĐTC số 35/2011/VCB - DDN ngày 04/05/2011; + Thẻ chấp tài sản là nhà xưởng bảo hành ô tô Hoà Hiệp và khu trưng bày và bảo hành ô tô Hoà Hiệp tại 495 Nguyễn Lương Bằng, Phường Hoà Hiệp, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, theo H DDTC số 90/2010/VCB - ĐN ngày 20/09/2012; + Thẻ chấp tài sản là nhà kho số 01 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV thủy sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H ĐTC số 162/2012/VCB - DDN ngày 20/09/2012; + Thẻ chấp tài sản là Nhà kho số 02 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV thủy sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H ĐTC số 162/2012/VCB - ĐN.

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 30/09/2019	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo tiền vay
4	Vay dài hạn			10.432.137.171		
	Hợp đồng tín dụng số 96/2017/VCB-KJCB ngày 06/10/2017	Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn	3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	8.909.497.171	Vay phục vụ đầu tư dự án Trung tâm Ô tô Daesco Huế tại bán đảo số 19, khu đô thị mới Đông Nam Thủy An, P. Thủy Dương, TX Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế	+ Thế chấp bằng QSD và TS gắn liền trên đất tại 25 Phan Đình Lưu theo HĐTC số 35/2011/VCB - DDN ngày 04/05/2011; + Thế chấp tài sản là nhà xưởng bảo hành ô tô Hoà Hiệp và khu trưng bày và bảo hành ô tô Hoà Hiệp tại 495 Nguyễn Lương Bằng, Phường Hoà Hiệp, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, theo H DDTC số 90/2010/VCB - DN ngày 20/09/2012; + Thế chấp tài sản là nhà kho số 01 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV thủy sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H DTC số 162/2012/VCB - DDN ngày 20/09/2012; + Thế chấp tài sản là Nhà kho số 02 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV thủy sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H DTC số 162/2012/VCB - DN.
	Hợp đồng tín dụng số 35/2018/VCB-KHCB ngày 30/05/2018	Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn	3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	1.522.640.000	Vay đầu tư xây dựng mở rộng nhà kho số 2 tại địa chỉ: Lô B1-10, B1-11, B1-12 Khu công nghiệp Dịch vụ Thủy Sản Đà Nẵng	+ Thế chấp bằng QSD và TS gắn liền trên đất tại 25 Phan Đình Lưu theo HĐTC số 35/2011/VCB - DDN ngày 04/05/2011; + Thế chấp tài sản là nhà xưởng bảo hành ô tô Hoà Hiệp và khu trưng bày và bảo hành ô tô Hoà Hiệp tại 495 Nguyễn Lương Bằng, Phường Hoà Hiệp, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, theo H DDTC số 90/2010/VCB - DN ngày 20/09/2012; + Thế chấp tài sản là nhà kho số 01 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV thủy sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H DTC số 162/2012/VCB - DDN ngày 20/09/2012; + Thế chấp tài sản là Nhà kho số 02 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV thủy sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H DTC số 162/2012/VCB - DN.
	Tổng cộng			112.229.049.997		

d) Nợ khó đòi đã xử lý

30/09/2019	01/01/2019
VND	VND
15.112.292.483	15.112.292.483
15.112.292.483	15.112.292.483

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm 2019	Lũy kế từ đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.349.573.786.186	771.754.607.179
Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.651.750.963	23.976.277.816
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.688.968.087	3.316.261.078
	1.386.914.505.236	799.047.146.073

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm 2019	Lũy kế từ đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.337.367.073.480	765.958.854.326
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27.875.192.074	17.001.802.611
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1.514.598.598	2.898.380.769
	1.366.756.864.152	785.859.037.706

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm 2019	Lũy kế từ đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.394.794.168	5.287.283.431
Cổ tức, lợi nhuận được chia	80.678.213.732	80.506.679.230
	84.073.007.900	85.793.962.661

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm 2019	Lũy kế từ đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.854.998.783	1.142.796.572
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.096.799	1.994.180
	3.856.095.582	1.144.790.752

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm 2019	Lũy kế từ đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	8.823.170.336	5.914.102.448
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.981.792	23.479.003
Chi phí khấu hao tài sản cố định	199.407.465	199.407.411
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.992.994.997	5.985.597.868
Chi phí khác bằng tiền	2.460.090.878	1.087.850.724
	18.502.645.468	13.210.437.454

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	246.830.413	285.981.984
Chi phí nhân công	15.304.639.830	14.648.362.392
Chi phí khấu hao tài sản cố định	104.402.008	282.791.759
Thuế, phí, lệ phí	105.124.587	100.784.867
Chi phí dự phòng hoàn nhập dự phòng	16.055.166.638	24.652.363.684
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.386.432.323	6.897.063.256
Lợi thế thương mại	1.548.886.101	1.548.886.101
Chi phí khác bằng tiền	11.576.495.584	8.927.265.582
	52.327.977.484	57.343.499.625

31 . THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
	2019	2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	384.345.454	-
Thu nhập từ tiền hỗ trợ bán Ô tô	6.627.151.084	4.388.879.989
Thu nhập khác	47.161.159	15.983.325
	7.058.657.697	4.404.863.314

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
	VND	VND
Các khoản bị phạt	122.858.857	722.350.266
Chi phí khác	306.638	101.672.371
	123.165.495	824.022.637

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(184.098.825)	(184.098.825)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	331.078.925	(184.098.825)

34 . LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	35.518.733.683	30.766.374.983
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	35.518.733.683	30.766.374.983
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	38.638.600	38.638.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	919	796

35 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	35.518.733.683	30.766.374.983
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	35.518.733.683	30.766.374.983
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	38.638.600	38.638.600
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	919	796

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.723.567.821	-	29.055.723.421	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	363.605.464.693	(241.220.211.897)	385.734.607.220	(225.165.045.259)
Đầu tư ngắn hạn	153.547.245.522	-	108.547.245.522	-
	549.876.278.036	(241.220.211.897)	523.337.576.163	(225.165.045.259)
			Giá trị số kế toán	
			30/09/2019	01/01/2019
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			117.229.049.997	121.091.575.171
Phải trả người bán, phải trả khác			80.465.347.680	77.795.462.814
Chi phí phải trả			1.953.079.120	185.000.000
			199.647.476.797	199.072.037.985

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/09/2019				
Vay và nợ	106.796.912.826	10.432.137.171	-	117.229.049.997
Phải trả người bán, phải trả khác	79.999.507.485	465.840.195	-	80.465.347.680
Chi phí phải trả	1.953.079.120	-	-	1.953.079.120
	<u>188.749.499.431</u>	<u>10.897.977.366</u>	<u>-</u>	<u>199.647.476.797</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	111.957.478.000	9.134.097.171	-	121.091.575.171
Phải trả người bán, phải trả khác	77.329.622.619	465.840.195	-	77.795.462.814
Chi phí phải trả	185.000.000	-	-	185.000.000
	<u>189.472.100.619</u>	<u>9.599.937.366</u>	<u>-</u>	<u>199.072.037.985</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là hoạt động thương mại và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
		2019	2018
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
CN Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện Lực Dầu khí Hà Tĩnh	Công ty mẹ	-	8.937.176.000
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	5.962.296	73.362.138
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ		01/01/2019
			VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
CN Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện Lực Dầu khí Hà Tĩnh	Công ty mẹ	2.100.000	21.878.516.186
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	167.840.000	167.840.000
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	19.036.518	12.477.990
		Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
		2019	2018
		VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		4.235.520.654	4.192.895.022
- Trong đó thu nhập của Giám đốc		619.333.846	608.149.618

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018 và số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 do Công ty TNHH kiểm toán & Tư vấn RMS Việt Nam Thành viên hãng RSM Quốc tế.

Người lập

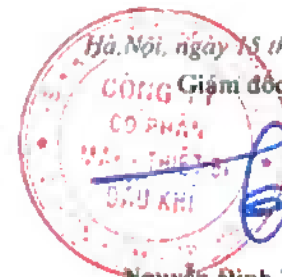


Hà Thị Thanh Hậu

Kế toán trưởng



Hoàng Minh Đức



Nguyễn Đình Trung

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2019

